

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21-7-2022
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Thành
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2022/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Y - sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu C, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Trần Đức T - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu C, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị Y có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 13/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Y trình bày: Chị và anh Trần Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/3/2003 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau, chung sống không hạnh phúc, đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần, vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Khi mâu thuẫn trầm trọng năm 2013 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Đức T, sinh ngày 26/2/2004 và Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008. Cháu T đã trưởng thành đi làm nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu L hiện nay đang ở cùng chị. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Hà L và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Y xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

2, *Phía bị đơn anh Trần Đức T*: Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt.

3, *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 bà Hoàng Thị C (mẹ đẻ anh T) trình bày*: Anh T là con trai bà, chị Y là con dâu. Chị Y và anh T được tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn 19/3/2003 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị Y về chung sống cùng anh T tại gia đình nhà bà. Anh chị chung sống hòa T hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống cũng như trong công việc làm ăn nên chị Y đã ra ngoài làm ăn. Từ năm 2013 đến nay anh chị không còn chung sống cùng nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị Y xin ly hôn bà mong muốn vợ chồng anh chị đoàn tụ để nuôi con nhưng nếu chị Y kiên quyết xin ly hôn thì bà cũng nhất trí không có ý kiến gì. Chị Y và anh T có 02 con chung là Trần Đức T, sinh ngày 26/2/2004 và Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008. Cháu T đã trưởng thành đi làm, còn cháu L hiện nay đang ở cùng chị Y. Khi anh chị ly hôn bà đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của cháu L, cháu L muốn ở với ai thì bà cũng nhất trí không có ý kiến gì.

4, *Nguyện vọng của cháu Trần Hà L*: Tại bản tự khai ngày 06/6/2022 cháu L đề nghị nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ.

5, *Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã C ngày 02/6/2022 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp*: Chị Y và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/3/2003 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn

chị Y về chung sống cùng anh T và gia đình anh T. Anh chị chung sống hòa T hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong công việc làm ăn nên chị Y đã ra ngoài làm ăn từ năm 2013 đến nay không quay lại chung sống cùng anh T nữa. Anh chị có hai con chung là Trần Đức T, sinh ngày 26/2/2004 và Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008. Cháu T đã trưởng thành đi làm, còn cháu L hiện nay đang ở cùng chị Y. Nay chị Y xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Y được ly hôn anh Trần Đức T.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008 cho chị Trần Thị Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị Y tự nguyện không yêu cầu. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị Y xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Trần Đức T có hộ khẩu thường trú tại khu C, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị Y có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh T Tòa án đã gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Y và anh T là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 19/3/2003 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị Y cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau, chung sống không hạnh phúc, đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần, vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Khi mâu thuẫn trầm trọng năm 2013 chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết chị được cho ly hôn với anh T. Phía anh T Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh T có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị Y và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 bà Hoàng Thị Chung (mẹ đẻ anh T) trình bày chị Y và anh T được tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn 19/3/2003 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị Y về chung sống cùng anh T tại gia đình nhà bà. Anh chị chung sống hòa T hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống cũng như trong công việc làm ăn nên chị Y đã ra ngoài làm ăn. Từ năm 2013 đến nay anh chị không còn chung sống cùng nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị Y xin ly hôn bà mong muốn vợ chồng anh chị đoàn tụ để nuôi con nhưng nếu chị Y kiên quyết xin ly hôn thì bà cũng nhất trí không có ý kiến gì. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị Y và anh T được đại diện chính quyền địa phương cung

cấp sau khi kết hôn chị Y về chung sống cùng anh T và gia đình anh T. Anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong công việc làm ăn nên chị Y đã bỏ ra ngoài làm ăn từ năm 2013 đến nay không quay lại chung sống cùng anh T nữa. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị Y và anh T đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị Y được ly hôn anh T là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Y và anh T có 02 con chung là Trần Đức T, sinh ngày 26/2/2004 và Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008. Khi ly hôn chị Y đề nghị cháu T đã trưởng thành đi làm nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Hà L và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu T đã trưởng thành đi làm nên không xem xét giải quyết, còn cháu L hiện đang ở cùng chị Y, nguyện vọng của cháu L xin được ở với mẹ nên cần giao cháu L cho chị Y được quyền trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng con chung và anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị Y tự nguyện không yêu cầu là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Y xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Y được ly hôn anh Trần Đức T.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Hà L, sinh ngày 17/8/2008 cho chị Trần Thị Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị Y tự nguyện không yêu cầu. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị Y xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Y đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0007674 ngày 13/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã C;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền